Tấy

Tấy. Cương lên, mưng lên: *Cái nhọt tấy lên.* Nghĩa bóng: Nói người gặp vận phát-đạt: *Buôn bán tấy. Đánh bạc tấy.*

Tấy. Con dái-cá: *Lội như tấy.*

Tẩy

Tẩy 洗. I. Rửa, làm cho sạch, làm cho hết mùi khét, mùi hôi: *Tẩy uế. Tẩy vết mực.*

Tẩy-oan ○ 冤. Rửa oan: *Làm lễ tẩy oan.* ‖ Tẩy-trần ○ 塵. Rửa bụi. Thường dùng để chỉ tiệc mừng người ở xa mới đến hay đi xa mới về: *Tẩy-trần mượn chén giải phiền đêm thu.* (K). ‖ Tẩy-uế ○ 穢. Rửa sạch cái nhơ bẩn: *Làm lễ tẩy-uế.*

II. 1. Vật làm bằng nhựa cao-su để đánh cho mất nét mực, nét chì: *Học vẽ phải có cái tẩy.* — 2. Đánh cho mất nét chữ đi: *Viết lầm phải tẩy.*

Te

Te. Giủi dùng để đánh cá: *Đánh te.*

Te. Rách: *Tàu lá te. Vạt áo te.*

Te. Đi mau bước: *Chạy te mấy bước đến nơi.*

Te-te. Cũng nghĩa như «te»: *Nghe được câu chuyện đã te-te đến mách rồi.*

Te-te. Tiếng gà gáy: *Gà gáy te-te.*

Té

Té. I. Hất nước ra, vung ra: *Vô ý té nước vào người ta. Đổ gạo vào chum tế cả ra ngoài. Đánh cho té đái ra.*

Té-re. Nói khi đi ỉa tóe nước ra: *Lạnh bụng đi ỉa té-re.*

VĂN-LIỆU. — Mắng như tế; như tát (T-ng).

II. Ngã: *Té xe. Té ngựa. Té nhào. Té chổng gọng.*

III. Sinh ra, hóa ra: *Tiền vay lâu ngày té ra nhiều lãi. Tưởng đỗ, té ra hỏng.*

Tè

Tè-he. Lối ngồi gập đầu gối lại xếp hai chân ra đằng sau: *Ngồi xếp tè-he.*

Tè-tè. Tiếng nước ở trong lỗ chảy ra nho-nhỏ: *Nước chảy tè-tè. Đái tè-tệ.*

Tè-vẽ. Mong muốn thèm-thuồng: *Tè-vè ăn.*

Tẻ

Tẻ. Ít nhựa, ít chất dính, trái với nếp: *Gạo tẻ. Ngô tẻ.*

VĂN-LIỆU. — Cơm tẻ là mẹ ruột (T-ng). — *Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hễ no cơm tẻ, thì thôi mọi đường* (C-d).

Tẻ. Buồn chán, không vui: *Mặt tẻ. Nhà tẻ. Trò làm tẻ. Phố-xá tẻ ngắt.*

VĂN-LIỆU. — Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tẻ ngắt thì nào thấy ai (C-d). — *Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao* (K). — *Tẻ vui cũng một kiếp người* (K).

Tẽ

Tẽ. 1. Làm cho rời ra, tách ra: *Tẽ bắp ngô. Đương đi cả bọn, rồi mỗi người đi tẽ ra một đường.* — 2. Gạn ra: *Tẽ bột.*

Tem

Tem. Do chữ Pháp timbre nói trạnh ra. Thứ dấu riêng để dán ngoài phong thư hay vào giấy má việc quan.

Tem-tẻm. Xem «tẻm-tẻm».

Tem-tép. Xem «tép-tép».

Tém

Tém. Vun vén lại cho gọn, cho sạch: *Xác lúa rồi thì phải tém lại.*

Tém-tẻ. Thu vén gọn-gàng: *Ngồi tém-tẻ.*

Tèm

Tèm-nhèm. Nói về tính luộm-thuộm, cẩu-thả không đứng-đắn: *Làm đàn anh tèm-nhèm thì dân khinh.*

Tẻm

Tẻm-tẻm. Thường nói là «tem-tẻm». Trỏ bộ ăn ngon lành: *Ăn tẻm-tẻm hết mấy bát cơm.*

Ten

Ten. Chất xanh ở đồng hun: *Ten đồng độc lắm.*

Ten-ben. Rách nát: *Quần áo ten-ben.*

Tẽn

Tẽn. Hổ thẹn: *Làm cho tẽn mặt.*

Teo

Teo. Tọp lại, co lại: *Cái nhọt đã teo.*

Teo. Tiếng trợ-từ đi theo tiếng vắng, trỏ bộ vắng lắm: *Cảnh chùa vắng teo. Đường phố vắng teo.*

Tẹo

Tẹo. Một chút, một tí: *Cho được một tẹo thuốc.*

Tép

Tép. 1. Thứ tôm nhỏ: *Con tép. Mắm tép. Tép bạc. Tép muối. Tép rong.* Nghĩa rộng: Trỏ cái gì nhỏ: *Nứa tép.* — 2. Nhánh nhỏ ở trong quả bưởi: *Tép bưởi.*

VĂN-LIỆU. — Kinh-nghề vui thú kinh-nghề, Tép tôm thì lại vui bề tép-tôm (C-d). — *Đẹp như tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn trương phềnh-phềnh* (C-d).

Tép-tép. Thường nói là «tem-tép». Tiếng kêu ở mồm lúc nhai: *Nhai tép-tép như lợn.*

Tẹp

Tẹp-nhẹp. Vụn vặt, nhỏ nhặt : *Nói chi những chuyện tẹp-nhẹp. Tính khí tẹp-nhẹp.*

Tét

Tét. (bánh). Thứ bánh tày nhỏ.

Tét. Tiếng voi kêu : *Voi tét trong rừng.*

Tẹt

Tẹt. Dẹt xuống : *Mũi tẹt. Cái nhọt tẹt.* Nghĩa bóng : Trị cho hớt đi : *Làm cho nó phải tẹt không hống-hách được nữa.*

Tê

Tê. Bệnh làm cho da thịt ê dại không biết đau ngứa gì cả : *Bị bệnh tê.* Nghĩa rộng : Nói về một chỗ trong thân-thể hoặc vì ngồi lâu hay tựa vào cái gì mà máu không thông, thấy ê đi : *Ngồi lâu tê chân.*

Tê-liệt. Nói người bị tê mà liệt chân tay không cử-động được : *Tê-liệt nằm một chỗ.* Tê-mê. Mê-mẩn không biết gì nữa : *Nàng đà choáng-váng tê-mê* (K). || Tê-tái. Nói về trong lòng đau xót mất cả hứng thú : *Tê-tái trong lòng.* || Tê-tê. Hơi tê. || Tê-thấp. Bệnh thấp thành tê : *Thuốc chữa bệnh tê-thấp.*

Tê. Kia, ấy : *Nơi tê. Người tê.*

Tê 犀. Loài thú hình như con trâu, da rất dầy, có một cái sừng ở giữa trán : *Da tê. Sừng tê.*

Tê-giác ○ 角. Sừng con tê.

Tê-tê. Loài bò sát hình như con kỳ-đà, có vảy cứng. *VĂN-LIỆU.* — *Trên trời có vảy tê-tê* (C-d).

Tế

Tế. Ngựa chạy nước dại : *Ngựa tế.*

Tế 祭. Cúng lạy theo nghi-tiết long-trọng : *Tế thành-hoàng. Tế đám ma. Tế tơ-hồng.*

Tế cờ. Lễ tế trước khi xuất binh đi đánh giặc : *Tế cờ rồi ra trận.* || Tế-chủ ○ 主. Người đứng chủ cuộc tế. || Tế-điền ○ 田. Ruộng để lấy hoa-lợi cung vào việc tế-tự. || Tế-lễ ○ 禮. Nói chung về việc cúng-tế : *Việc tế-lễ phải kinh-cẩn.* || Tế-tự ○ 祀. Thờ cúng : *Tế-tự tổ-tiên.* || Tế-tửu ○ 酒. Một chức quan cai-quản trường Quốc-tử-giám. || Tế-vật ○ 物. Đồ lễ để tế.

Tế 際. Khoảng, thửa (không dùng một mình) : *Quốc-tế. Giao-tế. Thực-tế.*

Tế 濟. Đưa qua đò : *Tế-độ.* Nghĩa rộng : Giúp : *Cứu-tế.* Nghĩa bóng : Làm nên, làm xong : *Tế sự.*

Tế-bần ○ 貧. Giúp đỡ người nghèo : *Hội tế-bần.* || Tế-độ ○ 度. (Tiếng nhà Phật). Đưa sang bờ bên kia cho khỏi mê, khỏi khổ : *Tế-độ chúng-sinh.* || Tế-sinh ○ 生. Giúp đỡ sự sống : *Lập hội tế-sinh.* || Tế-sự ○ 事. Xong việc : *Làm cho tế-sự.* || Tế-thế ○ 世. Giúp đời : *Có tài tế-thế.*

Tế 細. Nhỏ (không dùng một mình) : *Tế toái. Tinh-tế.*

Tế-bào ○ 胞. Phần cốt-yếu và rất nhỏ của sự sinh-hoạt ở trong các sinh-vật : *Trong sinh-vật có nhiều tế-bào.* || Tế-mục ○ 目. Các mục nhỏ ở trong việc : *Xét đủ các tế-mục.* || Tế-nhuyễn ○ 軟. Các đồ lặt-vặt mềm-mại dùng vào việc may-vá thêu-thùa của đàn bà : *Đồ tế-nhuyễn, của riêng tây* (K). || Tế-tác ○ 作. Người đo thám về việc binh : *Nhà binh phải có người tế-tác.* || Tế-toái ○ 碎. Vụn vặt, nhỏ mọn : *Nói những điều tế-toái. Công việc tế-toái.*

Tế 壻. Rể : *Tế-tử. Qui-tế.*

Tế-tử ○ 子. Con rể.

Tế 蔽. Che (không dùng một mình) : *Tế-tắc.*

Tế-tắc ○ 塞. Che lấp : *Tế-tắc mất cái thông-minh.*

Tề

Tề. Kia : *Đường tề tề.*

Tề 齊. Tày, đều (không dùng một mình) : *Tề-chỉnh. Tề-tựu. Tề-gia.* Nghĩa rộng : Cắt cho đều : *Tề giấy.*

Tề-chỉnh ○ 整. Đều-đặn ngay-ngắn : *Xếp đặt tề-chỉnh.* || Tề-gia ○ 家. Khu-xử cho trong nhà được chỉnh-tề tươm-tất : *Tiên tề-gia, hậu trị quốc.* || Tề-tập ○ 集. Đều đến họp : *Thân-bằng tề-tập.* || Tề-tựu ○ 就. Đến đều một lúc : *Phải tề-tựu nghe quan hiểu-dụ.*

VĂN-LIỆU. — *Tề-gia, nội-trợ* (T-ng). — *Sẵn-sàng tề chỉnh-ay-nghi* (K).

Tề 齊. 1. Tên một nước về đời Xuân-thu Chiến-quốc, bên Tàu. — 2. Một triều vua về đời Nam-Bắc triều.

Tề-Tuyên ○ 宣. Vua Tuyên-vương nước Tề đời Xuân-thu Chiến-quốc, có tính hiếu-sắc : *Bệnh Tề-Tuyên đã nổi lên đùng-đùng* (C-o).

Tề

Tề 宰. I. Giết thịt các loài súc-vật như trâu, bò, lợn : *Đồ-tề.*

Tề-phu ○ 夫. Người làm đồ-tề.

II. Chủ trị (không dùng một mình) : *Tề-tướng. Chủ-tề.*

Tề-tướng ○ 相. Chức quan văn đứng đầu trong triều để coi việc trị nước : *Làm quan đến tề-tướng.*

Tễ

Tễ 劑. Bài thuốc hoàn : *Uống một tễ thuốc.*

Tệ

Tệ. Tiếng trợ-từ dùng dưới tiếng trạng-từ để tỏ ý quá lắm : *Cô ấy đẹp tệ. Thằng bé ngoan tệ.*

Tệ 弊. Xấu, không phải đạo, hủ bại : *Ăn ở tệ. Cái tệ hương-ẩm ở thôn quê.*

Tệ-bạc ○ 薄. Bạc ác : *Con người tệ-bạc.* || Tệ-chính ○ 政. Chính-sự làm hại dân : *Cách-trừ cái tệ-chính.* || Tệ-đoan ○ 端. Mối tệ-hại : *Gây ra tệ-đoan.* Tệ-tập ○ 習. Thói quen

hư hại : *Rượu chè, thuốc xái là những tệ-tập nên bỏ.* ‖ **Tệ-tục** ○ 俗. Tục hại : *Trong hương-thôn còn nhiều tệ-tục.*

VĂN-LIỆU. — Đã cam tệ với tri-âm bấy chầy (K).

Tệ 敝. Rách, nát, xấu (không dùng một mình). Thường dùng để nói khiêm những cái thuộc về mình : *Tệ-huynh. Tệ-xá. Tệ-ấp. Tệ-quốc.*

Tệ 幣. Thứ tiền bạc của nhà nước đặt ra cho dân giao-dịch. (Không dùng một mình) : *Tiền-tệ.*

Têch

Têch. Miếng thịt đỏ ở hai bên tai con gà : *Mào têch.*

Têch. Phần dưới cái thuyền : *Nặng bồng, nhẹ têch.*

Têch. Đi mất : *Nó têch mất rồi.*

VĂN-LIỆU. — Thuận dòng buồm têch bể đông (H-Chừ). — *Kéo buồm thuyền têch ra khơi* (L-V-T). — *Vì cơ thương cậu lang-quân têch ngàn* (Tr Th).

Têch-toát. Toe-toét : *Ăn trầu têch-toát.*

Têm

Têm. Quệt vôi vào lá trầu, quận lại và cài cho chặt : *Têm trầu.*

VĂN-LIỆU. — Túi vóc cho lẫn túi hồng, Têm trầu cánh quế cho chồng đi thi (C-d).

Tên

Tên. 1. Tiếng đặt ra để gọi người, gọi vật : *Đặt tên cho con* — 2 Đứa, kẻ : *Mấy tên lính. Mấy tên phu.*

Tên hèm. Tên đặt cho người chết để cúng giỗ : *Không được gọi tên hèm người ta.* ‖ **Tên hiệu.** Tên của mình đặt ra để làm biểu-hiệu cho mình. ‖ **Tên tục.** Tên bố mẹ đặt cho mình. ‖ **Tên tự.** Tên đặt thích cái nghĩa tên chính của mình.

VĂN-LIỆU. — Anh chơi khắp bốn phương trời, Cho trần biết mặt, cho đời biết tên (C-d).

Tên. Thẻ có mũi nhọn để vào dây cái cung cái nỏ mà bắn : *Nhanh như tên.*

VĂN-LIỆU. — Trong vòng tên đạn bời-bời (K). — *Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành* (Ch-Ph).

Tênh

Tênh. Tiếng trợ-từ trỏ cái bộ nhẹ lắm : *Chiếc thuyền nhẹ tênh.*

Tênh-tênh. Cũng nghĩa như « tênh » : *Thuyền gặp gió chạy tênh-tênh.*

Tênh-hênh. Bộ nằm ngửa phơi cả các cơ-thể ra : *Nằm ngửa tênh-hênh giữa giường.*

Tết

Tết. 1. Những ngày cúng, ngày lễ nhất-định trong một năm : *Tết Trung-thu. Tết Nguyên-đán.* — 2. Nhân dịp tết mà đem lễ đến dâng biếu người ta : *Học-trò tết thày.*

Tết-nhất. Nói chung về những ngày tết : *Tết-nhất đến nơi.*

VĂN-LIỆU. — Năm hết, tết đến (T-ng). — *Sống tết, chết giỗ* (T-ng). — *Tháng tư đong đậu nấu chè, Ăn tết Đoan-ngọ trở về tháng năm* (C-d).

Tết. Kết lại thành mối : *Tết quai thao. Tết bím*

Ti

Ti 司. Cũng đọc là tư. Chỗ làm việc quan : *Phiên-ti. Niết-ti.*

Ti-tào ○ 曹. Bên ti, bên tào. Nói chung về các sở làm việc của các quan đời xưa. ‖ **Ti-thuộc** ○ 屬. Người làm việc trong một ti. ‖ **Ti-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu một ti.

Ti 卑. Thấp : *Chức ti, phận tiểu. Phân-biệt kẻ tôn, người ti.*

Ti-chức ○ 職. Chức thấp. Tiếng nói khiêm của người làm quan nhỏ xưng với quan trên : *Ti-chức có lời bẩm lên thượng-quan.* ‖ **Ti tiện** ○ 賤. Thấp hèn : *Những người ti-tiện.*

Ti 絲. I. Sợi tơ ở ruột con tằm nhả ra. Nghĩa rộng : Dây đàn bằng tơ : *Tiếng ti, tiếng trúc.*

Ti-trúc ○ 竹. Nói chung về những tiếng đàn và tiếng sáo : *Xôn-xao ti-trúc.*

II. Phần mười trong một hào, nói về sự cân đo : *Mười ti là một hào.*

Ti hào ○ 毫. Một ti một hào. Nói về số rất nhỏ : *Không lấy một ti-hào gì của dân.*

Ti-hí. Nói về con mắt nhỏ lim-dim : *Ti-hí mắt lươn.*

VĂN-LIỆU. — Những người ti-hí mắt lươn, Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người (C-d).

Ti-ma 緦麻. Lễ để tang ba tháng : *Đôi con dì với nhau để tang ti-ma.*

Ti-tỉ. Xem « tỉ-tỉ ».

Tí

Tí. Một chút, một phần rất nhỏ : *Cho được một tí bánh.*

Tí-ti. Cũng nghĩa như « tí-tị ». ‖ **Tí-tị.** Nhỏ lắm, ít lắm : *Bé tí-tị. Có một tí-tị.*

Tí 子. Chữ thứ nhất trong hàng chi : *Năm tí. Tuổi tí.*

Tí-ngọ-tuyến ○ 午線. Đường dọc từ Bắc-cực đến Nam-cực đi qua một chỗ nào : *Trên các địa-đồ Pháp tính theo tí-ngọ-tuyến Paris.*

Tì

Tì. Đè xuống : *Tì tay. Tì gối.*

Tì 疵. Vết : *Hòn ngọc có tì.*

Tì-ố. Vết bẩn : *Quyển thi có tì-ố.* ‖ **Tì-tích** ○ 跡. Dấu vết xấu : *Lý-lịch có tì-tích.*

Tì 婢. Đày tớ gái (không dùng mộ) mình) : *Thị-tì.*

Tì-tất ○ 膝. Tôi tớ hầu hạ: *Con này tì-tất tên là Kim-liên.* (L-V-T). ‖ **Tì-thiếp** ○ 妾. Nàng hầu và vợ lẽ: *Đổi hình tì-thiếp ra ngôi phi-tần* (Nh-đ-m).

Tì 裨. 1. Ích: *Tì-ích.* — 2. Giúp, phụ: *Tì-tướng.*

Tì ích ○ 益. Bổ ích: *Làm những việc có tì-ích cho người ta.* ‖ **Tì tướng** ○ 將. Viên phó-tướng theo một viên chính-súy đi đánh giặc: *Có nhiều tì-tướng giỏi.*

Tì 脾. Lá lách, một bộ-phận ở trong máy tiêu-hóa, chứa nước chua để tiêu chất thịt chất mỡ.

Tì-vị ○ 胃. Lá lách và dạ dày: *Ăn lâu tiêu là vì tì-vị yếu.*

Tì 貔. Loài mãnh thú ở rừng, giống như loài hổ.

Tì-hưu ○ 貅. Giống mãnh thú, con đực là tì, con cái là hưu: Nghĩa bóng: Quân hùng dũng: *Quân tì-hưu.*

Tì-bà 琵琶 Thứ nhạc-khí có dây tơ, mình bầu, mặt phẳng. Thường nói tắt là tì: *Đánh đàn tì-bà.*

Tì-tì. Trỏ bộ uống rượu luôn mãi không dứt: *Rượu uống tì-tì*

Tỉ

Tỉ 比. So sánh: *Tỉ-lệ. Tỉ-thí.*

Tỉ-lệ ○ 例. Lệ lập lên để theo mà so-sánh: *Theo tỉ-lệ mà xét đoán.* ‖ **Tỉ-số** ○ 數. Số nọ so-sánh với số kia mà tính ra số khác: *3/4 cũng bằng như là 6/8 hay là 9/12 v. v.* ‖ **Tỉ-trọng** ○ 重. (densité). Sức nặng của một vật đối với sức nặng của nước lã cùng một thể-tích: *Tỉ-trọng của sắt là 7,8.*

Tỉ 譬. Ví: *Lấy cái này mà tỉ với cái kia.*

Tỉ-dụ ○ 喻. Ví dụ: *Tìm mấy câu tỉ-dụ* ‖ **Tỉ như** ○ 如. Ví như: *Tỉ như người ta đến cầu-cứu với mình thì mình phải xử như thế nào.*

Tỉ 姊. Chị gái.

Tỉ-muội ○ 妹. Chị em gái.

Tỉ 妣. Tiếng con gọi mẹ đã mất rồi: *Bài vị thờ hiển-tỉ.*

Tỉ 璽. Hòn ngọc khắc ấn của vua: *Nhà vua mất ngọc tỉ.*

Tỉ-khâu 比丘. Tiếng phạm dịch âm ra, nói người đàn ông xuất-gia tu đạo Phật.

Tỉ-khâu-ni 比丘尼. Tiếng phạm dịch âm ra, nói người đàn bà xuất-gia tu đạo Phật.

Tỉ-tê. Dằn-dà rủ-rỉ: *Khóc tỉ-tê. Kể-lể tỉ-tê.*

Tỉ-tỉ. Thường nói là «ti-tỉ». Nhỏ-nhỏ: *Nghe đâu ti-tỉ như hình tiếng ai* (Nh-đ-m). *Ngồi ti-tỉ mà uống hết chai rượu.*

Tĩ

Tĩ. Cuống ruột gần lỗ đít: *Có bệnh lòi tĩ.*

Tị

Tị. Một tí: *Xin một tị thuốc.*

Tị. Nạnh, suy bì với kẻ khác: *Tị phần hơn, phần kém.*

Tị nạnh. Cũng nghĩa như «tị»: *Tị-nạnh nhau không chịu làm việc.*

Tị 避. Lánh, tránh (không dùng một mình): *Tị-nạn.*

Tị-hiềm ○ 嫌. Tránh sự hiềm-nghi: *Quan trường có con đi thi thì phải tị-hiềm xin cáo.* ‖ **Tị-húy** ○ 諱. Tránh tên húy: *Viết bài thi phải tị-húy.* ‖ **Tị-nạn** ○ 難. Lánh-nạn: *Tị-nạn phải đi ở xứ khác.* ‖ **Tị-thế** ○ 世. Lánh xa việc đời đi ẩn ở một chỗ: *Chán việc đời tìm nơi tị-thế.*

Tị 鼻. Mũi.

Tị-tổ ○ 祖. Ông tổ đầu tiên sáng-lập ra một học-thuyết hay một tôn-giáo nào: *Đức Thích-ca là tị-tổ đạo Phật.*

Tị 巳. Chữ thứ sáu trong hàng chi: *Tuổi tị. — Năm tị.*

Tia

Tia. Đường rất nhỏ do ánh sáng hay chất nước phun ra mà có: *Tia nước. Tia ánh sáng. Tia máu.*

Tia. Làm cho rượu trong mồm thoát ra thành tia *Cô đào tia rượu.*

Tia-tía. Xem «tía-tía».

Tía

Tía. Màu đỏ thẫm: *Áo màu tía.*

Tía-tía. Thường nói là «tia-tía». Hơi tía.

VĂN-LIỆU. — Đỏ mặt tía tai (T-ng). *— Gan bằng gan các tía* (T-ng). *— Muôn hồng, nghìn tía đua tươi* (C. O.).

Tía. Cha, nói theo dọng Triều-châu bên Tàu: *Tía má.*

Tía-tô thứ rau thơm, lá tía, dùng làm thuốc.

Tỉa

Tỉa. 1. Nhổ bớt từng cái, cắt bớt từng cái: *Tỉa lá cây. Tỉa rau.* — 2. Lấy riêng, lựa riêng từng cái, từng người: *Mời tỉa. Cham tỉa. Trồng tỉa.*

Tích

Tích 跡. Dấu chân: *Tang-tích. Tung-tích.* Nghĩa bóng: Truyện cũ: *Tích cũ. Tích tuồng. Tích hát.*

VĂN-LIỆU. — Lại đem các tích phạm-tù hậu tra (K). *— Có tích mới dịch ra tuồng* (T. ng.).

Tích 積. 1. — Chứa: *Tích của. Tích gạo.* — 2. Các thứ bệnh do cái độc tích lại mà thành ra: *Phòng-tích. Tích huyết.*

Tích-cực ○ 極. Nói về sự thực có mà tiến-thủ mãi được, trái với tiêu-cực: *Lý-thuyết tích-cực. Tư-tưởng tích-cực.* ‖ **Tích-lũy** ○ 累. Chứa chất: *Của cải tích-lũy từ mấy đời.* ‖ **Tích-tập** ○ 習. Thói quen đã lâu: *Tích-tập khó bỏ.* ‖ **Tích-tệ** ○ 弊. Tệ đã lâu: *Hương-ẩm là cái tích-tệ.* ‖ **Tích-tụ**

○ 聚. Chứa họp: *Tích-tụ quân lương.* ‖ **Tích-trữ** ○ 貯. Chứa chất: *Tích-trữ lương-thực.*

VĂN-LIỆU. — Tu nhân, tích-đức. — Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn (T-ng).

Tích 昔. Xưa: *Tích-niên. Tích-nhật.*

Tích 惜. Tiếc: *Tích lục, tham hồng. Ái-tích.*

Tích 績. Công. (không dùng một mình): *Thành-tích. Chính-tích. Bại-tích.*

Tịch

Tịch 籍. Sổ-sách: *Thư-tịch.* Nghĩa rộng: Sổ biên dân số trong làng, trong nước: *Hộ-tịch. Ngoại-tịch.*

Tịch-biên ○ 編. Biên ghi vào sổ công: *Gia-tài bị tịch-biên.* ‖ **Tịch-điền** ○ 田. Ruộng để nhà vua hoặc là quan ra hay mặt vua mà cày để làm tiêu-biểu cho dân. ‖ **Tịch-ký** ○ 記. Cũng nghĩa như tịch biên. ‖ **Tịch-một** ○ 沒. Biên mà thu lấy hết: *Tịch-một gia-sản.*

Tịch 席. 1. — Chiếu: *Đồng tịch, đồng sàng.* Nghĩa rộng: Chỗ ngồi ở đám đông người: *Chủ-tịch kỳ hội-đồng.* — 2. Tiệc: *Nhập-tịch. Xuất-tịch.*

Tịch 夕. Buổi chiều: *Tịch-dương.*

Tịch-dương ○ 陽. Bóng mặt trời buổi chiều: *Chốn cũ lâu đài bóng tịch-dương* (thơ bà Thanh-quan).

Tịch 寂. 1. Lặng-lẽ: *Tịch-mịch.* — 2. Chết (tiếng nhà Phật): *Sư cụ đã tịch.*

Tịch-diệt ○ 滅. Tiếng nhà Phật. Tiêu mất hết cả: *Đạo Phật không phải là đạo hư vô tịch-diệt.* ‖ **Tịch-mịch** ○ 寞. Lặng-lẽ không có tiếng động: *Cảnh chùa tịch-mịch* ‖ **Tịch-nhiên** ○ 然. Lặng hẳn: *Tịch-nhiên không có tin-tức gì.*

Tịch 辟. Bỏ: *Tịch-cốc.*

Tịch-cốc ○ 穀. Bỏ cơm: *Đi tu tiên tịch-cốc.*

Tịch 闢. Mở: *Thiên khai, địa-tịch.*

Tiếc

Tiếc. Còn thương, còn mến, còn muốn giữ mãi: *Tiếc của. Tiếc công.*

VĂN-LIỆU. — Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên (K). *— Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân, Thân này hồ dễ mấy lần gặp nhau* (K). *— Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng mán, thằng mường nó leo* (C-d). *— Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột giậu cho bìm nó leo* (C-d). *— Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục, lại vần than rơm* (C-d). *— Tiếc thay một đóa trà-mi, Con ong đã tỏ đường đi lối về* (K).

Tiệc

Tiệc. Cuộc mời khách ăn uống: *Làm tiệc thết khách.*

Tiệc-tùng. Nói chung về tiệc.

VĂN-LIỆU. — Trong quân mở tiệc hạ-công (K). *— Nhà vừa mở tiệc đoàn-viên* (K). *— Tiệc vui dù chẳng đợi mời cũng say* (N-đ-m). *— Định ngày vui, mở tiệc xuân* (N-đ-m).

Tiêm

Tiêm 尖. I. Đồ dùng có đầu nhỏ nhọn, để châm vào vật gì: *Cái tiêm, cái móc.*

II. Dùng cái tiêm để châm mà cho vật gì vào trong người hay trong vật khác: *Tiêm thuốc phiện. Tiêm thuốc bổ.*

Tiêm 纖. Nhỏ (Không dùng một mình): *Tiêm-tất. Tiêm-tế.*

Tiêm-tất ○ 悉. Chu-đáo, tinh-tế: *Công việc làm tiêm-tất.*

Tiêm-tế ○ 細. Nhỏ nhặt: *Đến chỗ tiêm-tế cũng không sót.*

Tiêm 漸. Thấm vào dần dần (không dùng một mình): *Tiêm-nhiễm.*

Tiêm-nhiễm ○ 染. Thấm nhuộm. Nghĩa bóng: Tập quen một tính nết thói tục gì: *Tiêm-nhiễm thói xấu.*

Tiếm

Tiếm 僭. Chiếm quyền vị mà mình không đang được: *Quyền thần tiếm ngôi vua.*

Tiếm-đoạt ○ 奪. Lấn cướp quyền tước: *Tiếm-đoạt ngôi của ấu-chúa.*

Tiềm

Tiềm. Hầm dừ: *Vịt tiềm.*

Tiềm 潛. Chìm, lặn dưới nước: *Tiềm-thủy.* Nghĩa bóng: Ngầm kín: *Tiềm-tâm. Tiềm-tàng. Tiềm-lực.*

Tiềm ẩn ○ 隱. Ẩn ngầm: *Tiềm-ẩn trong rừng.* ‖ **Tiềm-đề** ○ 邸. Nhà của vua ở khi chưa lên làm vua. ‖ **Tiềm-đĩnh** ○ 艇. Tàu ngầm. ‖ **Tiềm-lực** ○ 力. Sức có ngầm chưa phát ra: *Dân có cái tiềm-lực rất mạnh.* ‖ **Tiềm-mưu** ○ 謀. Mưu ngầm: *Tiềm mưu làm loạn.* ‖ **Tiềm phục** ○ 伏. Nấp người một chỗ: *Tiềm-phục để đánh úp.* ‖ **Tiềm-tàng** ○ 藏. Ngầm giấu: *Tiềm tàng binh-khí.* ‖ **Tiềm-tâm** ○ 心. Ngấm ngầm trong bụng: *Tiềm-tâm nghiên-cứu. Tiềm-tâm phản-trắc.*

Tiệm

Tiệm. Cửa hàng, cửa hiệu: *Tiệm buôn. Tiệm may.*

Tiệm 漸. Dần-dần, từ-từ, hơi-hơi: *Tiệm-tiến.*

Tiệm-tiến ○ 進. Tiến dần-dần: *Trình-độ của dân đã tiệm-tiến.*

Tiên

Tiên 仙. 1. Người tu Đạo-giáo luyện được phép trường sinh: *Học phép tiên.* — 2. Bậc người ở cõi sung-sướng, yên vui ở ngoài cõi trần-tục: *Sướng như tiên. Đẹp như tiên.*

Tiên cảnh ○ 境. Cõi tiên ở: *Bồng-lai tiên-cảnh.* ‖ **Tiên-cung** ○ 宮. Cung tiên: *Ngư trầm nhạn lạc, đáng người tiên cung* (H. Chừ). ‖ **Tiên-đồng** ○ 童. Đồng-tử hầu các vị tiên. ‖ **Tiên-nữ** ○ 女. Nàng tiên: *Tiên nữ xuống phàm.* ‖ **Tiên-nga** ○ 娥. Nàng tiên. ‖ **Tiên-ông** ○ 翁. Ông tiên. ‖ **Tiên-phong** ○ 風. Phong-điệu người tiên: *Tiên-phong đạo-cốt.*

VĂN-LIỆU. — Được voi đòi tiên (T-ng). — *Có tiền mua tiên cũng được* (T-ng). — *Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiền vứt đi* (C-d). — *Mạnh về gạo, bạo về tiền, Lắm tiền lắm gạo là tiên trên đời* (C-d). — *Cờ tiên, rượu thánh ai đang* (C. O). — *Cái thân ngoại vật là tiên trong đời* (C. O.)

Tiên 先. 1. Trước: *Tiên-phong. Tiên-tri.* — 2. Nói về người đã qua đời từ trước: *Tiên-tổ. Tiên-phụ. Tiên-mẫu.*

Tiên-bối ○ 輩. Người có danh-vọng về lớp trước mà đã qua đời: *Mến tiếc tiên-bối.* || **Tiên-chỉ** ○ 紙. Người có chức vị đứng đầu trong một làng. || **Tiên-hiền** ○ 賢. Bậc hiền-triết đời trước: *Phụng-tự tiên hiền.* || **Tiên-kiến** ○ 見. Thấy xa, hiểu trước: *Người có tiên-kiến.* || **Tiên-nhân** ○ 人. Tổ-tiên: *Thờ phụng tiên-nhân.* || **Tiên-nho** ○ 儒. Bậc nho-giả đời trước: *Các lời bàn của tiên-nho.* || **Tiên-phong** ○ 鋒. Đội quân đi đầu ra trận: *Tướng tiên-phong.* Nghĩa bóng: Người khởi xướng ra công việc gì trước cho cả xã-hội theo: *Tiên-phong Hán-học ở nước ta là Lý-Cầm, Lý-Tiến.* || **Tiên-sinh** ○ 生. Thầy dạy học: *Môn-đồ đến bái-yết tiên-sinh.* Dùng rộng để gọi người tôn-quý: *Lê tiên-sinh. Trần tiên-sinh.* || **Tiên-sư** ○ 師. Người khởi đầu sáng-tạo ra một nghề nghiệp gì: *Tiên-sư thợ mộc. Tiên-sư nho-học.* || **Tiên-tiến** ○ 進. Bậc tiến-đạt trước: *Phải trọng những bậc tiên-tiến.* || **Tiên-thiên** ○ 天. Những cái bẩm-thụ được trước khi sinh ra: *Tiên-thiên bất-túc thì hay chết non.* || **Tiên-thường** ○ 嘗. Lễ cúng trước ngày giỗ: *Cúng tiên-thường.* || **Tiên-tri** ○ 知. Biết trước: *Có thuật tiên-tri.* || **Tiên-triết** ○ 哲. Những bậc hiền-triết đời trước.

VĂN-LIỆU. — Tiên học lễ, hậu học văn (T.ng). — *Tiên trách kỷ, hậu trách nhân* (T. ng). — *Ăn vi chủ, ngủ vi tiên* (T-ng). — *Lễ tiên, binh hậu khắc kỳ tập công* (K). *Nàng rằng tiền-định tiên-tri. Lời sư đã dạy ắt thì chẳng sai* (K)

Tiên 箋. Giấy viết thư: *Tiên thề cùng thảo một trương* (K).

VĂN-LIỆU. — Tiên hoa trình trước ăn phê xem tường (K). — *Mệnh-đề truyền lấy tiên-hoa vội-vàng* (H. T.)

Tiên 鞭. Cái roi: *Thiết-tiên. Thu lôi tiên.*

Tiến

Tiến 進. 1. Lên, đi lên: *Tiến binh. Tiến-bộ.* 2. Dâng lên: *Quế tiến. Vải tiến.*

Tiến-bộ ○ 步. Bước lên. Nghĩa bóng: Tàng thêm lên, hay hơn lên: *Học-hành tiến-bộ.* || **Tiến-hành** ○ 行. Đi tới mãi lên: *Công việc tiến-hành.* || **Tiến-hóa** ○ 化. Biến đổi mà tiến lên: *Văn-minh tiến-hóa.* || **Tiến-ích** ○ 益. Được ích thêm lên: *Chơi với bạn hay thì được tiên ích.* || **Tiến-sĩ** ○ 士. Bậc đỗ về khoa thi đình: *Thi đỗ tiến-sĩ.* || **Tiến-thủ** ○ 取. Bước lên mà lấy được phần hay phần tốt: *Làm việc gì phải có tinh-thần tiến-thủ.*

VĂN-LIỆU. — Tiến thoái lưỡng nan (T-ng).

Tiến 薦. Hiến, dâng: *Tiến những người hiền.*

Tiến-cử ○ 舉. Cử người có tài-đức lên làm việc công: *Tiến-cử hiền-tài.*

Tiền

Tiền 錢. I. Vật đúc bằng kim-loại, để giao-dịch: *Đúc tiền. Tiêu tiền.*

Tiền-tài ○ 財. Tiền của: *Tiền-tài là huyết-mạch trong nước.* || **Tiền-tệ** ○ 幣. Tiền chế ra để dùng mà giao dịch: *Tiền-tệ mỗi nước mỗi khác.*

VĂN-LIỆU. — Tiền vô nhất văn (T-ng). — *Tiền đồng, bạc chảy. — Tiền rừng, bạc bể. — Tiền trăm, bạc chục. — Tiền lưng gạo bị. — Tiền thật mua của giả. — Tiền trao cháo múc. — Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu. — Tiền có đồng, cá có con. — Đồng tiền liền với khúc ruột. — Tiền nằm, lãi chạy. — Tiền mất tật mang. — Tiền vào quan như than vào lò. — Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống. — Tiền nằm trong nhà tiền chửa. Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ. — Mười quan tiền công không bằng một đồng tiền thưởng* (T-ng). — *Tiền của là chúa muôn đời, Người ta là khách vãng-lai một thì* (C-d). — *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo dấp nước mới hay vợ chồng* (C-d).

II. Một phần mười trong một quan: *Một tiền là 60 đồng tiền kẽm.*

Tiền gián. Tiền chỉ kể có 36 đồng, không đủ một tiền mà cũng gọi là một tiền. || **Tiền mặt.** Tiền mua nàng trả ngay, trái với tiền chịu. || **Tiền quí.** Tiền đủ 60 đồng.

Tiền 前. Trước: *Cửa tiền, cức hậu.*

Tiền-bối ○ 輩. Người có danh-vọng về lớp trước mình: *Phải tôn-kính bậc tiền-bối.* || **Tiền-duyên** ○ 緣. Duyên kiếp trước: *Hai người có tiền-duyên với nhau.* || **Tiền-đề** ○ 題. Mệnh-đề xướng lên đầu để sau mà kết luận: *Lời kết-luận phải hợp với tiền-đề.* || **Tiền-định** ○ 定. Số-mệnh định trước: *Xem tiền-định.* || **Tiền-đồ** ○ 途. Đường trước mặt. Nghĩa bóng: Sự sẽ tới về sau: *Tiền-đồ tổ-quốc còn nhiều hi-vọng.* || **Tiền-kiếp** ○ 劫. Kiếp trước: *Nợ tiền-kiếp.* || **Tiền-nhân** ○ 人. Người đời trước có quan hệ đến mình: *Nhờ có tiền-nhân để lại mà mình nên được thế này.* || **Tiền thân** ○ 身. Cái thân kiếp trước: *Công-nghiệp tiền-thân của đức Thích-ca.* || **Tiền-trình** ○ 程. Cũng nghĩa như « tiền-đồ ».

VĂN-LIỆU. — Tiền đầu bất lợi. — Tiền oan, nghiệp chướng. — Tiền chủ, hậu khách. — Tiền hô, hậu ủng. — Tiền trảm, hậu tấu. — Tiền hậu bất nhất (T-ng).

Tiễn

Tiễn 餞. Đưa chân: *Tiễn bạn đi xa.*

Tiễn-biệt ○ 別. Đưa người lúc từ-biệt nhau: *Ngậm-ngùi khi tiễn-biệt.* || **Tiễn-hành** ○ 行. Đưa người đi xa: *Đặt tiệc tiễn-hành.*

VĂN-LIỆU. — Tiễn đưa một chén quan-hà (K). — *Buổi tiễn đưa lòng vướng thê-noa* (Ch-Ph).

Tiễn 箭. Cái tên để bắn nỏ : *Lệnh-tiễn.*

Tiễn 剪. Cắt : *Tiễn-phát.*

Tiễn 踐. Xéo châu lên : *Thực-tiễn.*

Tiện

Tiện. Khía gọt vòng quanh : *Tiện để đèn.* Nghĩa rộng : Khía cắt vòng quanh : *Tiện mía.*

Tiện 便. I. Thuận, dễ : *Làm không tiện. Tiện tay lấy giúp.*

Tiện-lợi ○ 利. Tiện và lợi : *Tiện-lợi đủ đường.* ‖ **Tiện-nghi** ○ 宜. Thuận tiện nên làm thế nào thì làm : *Được tiện-nghi hành-sự.*

VĂN-LIỆU. — Nhất cử, lưỡng tiện (T-ng). *— Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn khôn* (K). *— Cánh bằng tiện gió cất lìa dặm khơi* (K).

II. Ỉa, đái : *Đại-tiện. Tiểu-tiện.*

Tiệng-huyết ○ 血. Đi ỉa ra máu : *Phải bệnh tiện-huyết.*

Tiện 賤. 1. Hèn, trái với quí : *Ti-tiện.* — 2. Tiếng mình tự-khiêm đối với người khác : *Tiện-thiếp. Tiện-đệ. Tiện-nội.*

Tiếng

Tiếng. 1. Âm thanh phát ra : *Tiếng nói. Tiếng cười. Tiếng trống. Tiếng đàn.* Nghĩa rộng : Âm-thoại của từng dân-tộc : *Tiếng tàu. Tiếng tây.* — 2. Lời khen chê, sự hay dở của một người mà người ta truyền xa đi và nghi nhớ mãi : *Được tiếng khen. Mang tiếng xấu.*

Tiếng-tăm. Cũng nghĩa như « tiếng ».

VĂN-LIỆU. — Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa (T-ng). *— Có tiếng không có miếng. — Tiếng cả, nhà không. — Ăn một miếng, tiếng để đời. — Mang tai, mang tiếng. — Được tiếng khen, ho-hen chẳng còn. — Người có tiếng phi mạnh thì bạo. — Tiếng thanh-bạch để về sau* (Nh-đ-m). *— Của đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi* (C-d). *— Một lời cũng đã tiếng rằng tương-tri* (K).

Tiếp

Tiếp 接. 1. Giáp, liền : *Đất nhà nọ tiếp nhà kia.* — 2. Nhận lấy, chịu lấy : *Tiếp khách. Tiếp thư. Tiếp chuyện* — 3. Nối liền : *Đoạn dưới tiếp-tục đoạn trên.* — 4. Ghép, chắp cành nọ với gốc cây kia : *Tiếp cành hồng vào cây tầm-xuân.*

Tiếp-cận ○ 近. Cũng nghĩa như « tiếp-giáp ». ‖ **Tiếp-dẫn** ○ 引. Đưa đi : *Tiếp-dẫn linh-hồn về Tây-phương cực-lạc.* ‖ **Tiếp đãi** ○ 待. Thừa-tiếp khoản-đãi : *Tiếp-đãi khách-khứa.* ‖ **Tiếp-giáp** ○ 夾. Giáp liền : *Địa-phận tiếp-giáp nhau.* ‖ **Tiếp-kiến** ○ 見. Nhận cho ra mắt : *Quan thủ-tướng tiếp-kiến các quan ngoại sứ.* ‖ **Tiếp-linh** ○ 靈. Rước linh-hồn về : *Làm lễ tiếp-linh.* ‖ **Tiếp-tục** ○ 續. Nối liền : *Việc nọ tiếp-tục việc kia.* ‖ **Tiếp-ứng** ○ 應. Tiếp thêm quân để ứng-cứu : *Đem quân tiếp-ứng.* ‖ **Tiếp-xúc** ○ 觸. Đụng chạm đến : *Tiếp-xúc ngoại-vật.*

VĂN-LIỆU. — Chỉnh-nghi tiếp sứ vội-vàng (K).

Tiệp

Tiệp 捷. I. Nhanh chóng : *Mẫn-tiệp.*

VĂN-LIỆU. — Tài mẫn-tiệp, tinh thông-minh (Nh-đ-m).

II. Được trận : *Tiệp-báo.*

Tiệp-âm ○ 音. Tin được trận : *Báo tiệp-âm về triều.* ‖ **Tiệp-tín** ○ 信. Cũng nghĩa như « tiệp-âm ».

Tiết

Tiết. Máu súc-vật dùng để làm đồ ăn : *Tiết gà. Tiết lợn.* Nghĩa rộng : Khí tức, khí giận : *Lộn tiết. Khêu gan chọc tiết. Nóng tiết.*

Tiết canh. Món đồ ăn làm bằng tiết sống trộn với lòng đề cho đông lại : *Tiết-canh lợn. Đánh tiết-canh vịt.*

Tiết 節. I. Đốt, mấu. Nghĩa bóng : Chí-khí, tháo-hạnh khẳng-khái cứng-cỏi của người ta : *Giữ tiết với chồng.*

Tiết-hạnh ○ 行. Có tiết và có hạnh (nói về đàn bà) : *Tiết hạnh đáng làm gương cho nữ-giới.* ‖ **Tiết nghĩa** ○ 義. Tiết và nghĩa, lòng trung-thành trước sau không thay đổi : *Những bậc tiết-nghĩa.* ‖ **Tiết-phụ** ○ 婦. Người đàn bà trinh tiết : *Những người tiết-phụ, ai cũng lấy làm trọng.* ‖ **Tiết-tháo** ○ 操 Khí-tiết của mình giữ được vững không bao giờ dời đổi : *Người có tiết-thảo.*

VĂN-LIỆU. — Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày (K). *— Tên ngay là tiết, nước trong ấy lòng* (Nh-đ-m). *— Được riêng chữ tiết, nắm phần chữ danh* (Nh-đ-m).

II. Đoạn thời giờ theo khí-hậu một năm mà chia ra : *Tiết mùa xuân. Thuận tiết. Trái tiết.*

Tiết-hậu ○ 候. Nói chung về các thời-tiết : *Tiết-hậu đổi thay.*

VĂN-LIỆU. — Thanh-minh trong tiết tháng ba (K).

III. Khúc, đoạn : *Một chương sách có nhiều tiết.*

Tiết-độ ○ 度. Chừng-mực : *Ăn chơi phải có tiết-độ.* ‖ **Tiết-tấu** ○ 奏. Nhịp-nhàng của một bài ca, khúc nhạc : *Tiết-tấu phân-minh.*

IV. Cờ lệnh của vua giao cho các quan khi sai đi làm việc gì.

Tiết-mao ○ 旄. Cờ tiết có lông mao : *Cầm tiết-mao đi sứ.*

V. Dè dụm : *Tiết-kiệm.*

Tiết-chế ○ 制. Ngăn giữ hạn chế : *Tiết-chế quân-sĩ. Tiết-chế lòng dục.* ‖ **Tiết-dụng** ○ 用. Dè dặt sự tiêu-dùng : *Tiền-tài phải tiết-dụng, không nên lãng-phí.* ‖ **Tiết-kiệm** ○ 儉. Dè dặt tằn-tiện, không hoang-phí : *Tính tiết-kiệm.*

Tiết 洩. Rỉ ra. Nghĩa bóng : Lộ ra : *Tiết-lậu.*

Tiết-độc ○ 毒. Bài cái độc ra : *Uống thuốc cho tiết-độc.* ‖ **Tiết-lậu** ○ 漏. Rỉ ra, lộ ra : *Tiết-lậu quân-cơ.* ‖ **Tiết lộ** ○ 露. Lộ ra không giữ kín : *Tiết-lộ cơ-mưu.*

Tiết 泄. Đi kiết.

Tiết-tả ○ 瀉. Bệnh đi tả.

Tiết 褻. Khinh nhờn (không dùng một mình): *Tiết-mạn.*

Tiết-độc ○ 瀆. Khinh nhờn: *Tiết-độc thần-thánh.* ‖ **Tiết-mạn** ○ 慢. Khinh nhờn: *Tiết-mạn quỉ-thần.*

Tiết-độ-sứ 節度使. Chức quan đứng đầu một trấn, một xứ về đời nhà Đường bên Tàu.

Tiệt

Tiệt 截. Đứt hẳn: *Tiệt đường nhân-nghĩa*

Tiệt-nhiên ○ 然. Hẳn vậy: *Tiệt-nhiên không sai.*

Tiêu

Tiêu 椒. Thứ cây có hạt thơm và cay, dùng làm gia-vị: *Hạt tiêu sọ. Hạt tiêu tàn.*

Tiêu-phòng ○ 房. Buồng trát hạt tiêu cho ấm, chỗ các phi-tần nhà vua ở: *Oan chi những khách tiêu-phòng, Mà đem mệnh bạc nằm trong má đào* (C-o).

VĂN-LIỆU. — *Bé hạt tiêu* (T-ng). — *Hạt tiêu nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền?* (C-a).

Tiêu 簫. Ống sáo.

Tiêu-thiều ○ 韶. Nói chung về âm-nhạc của nhà vua: *Tiêu-thiều nhã nhạc vang lừng* (H Ch).

Tiêu 蕭. I. Vắng-vẻ, (không dùng một mình): *Tiêu-điều.*

Tiêu-điều ○ 條. Vắng-vẻ, quạnh-hiu, trông ra cảnh buồn-bã: *Cảnh-vật tiêu-điều.* ‖ **Tiêu-sơ** ○ 疎. Vắng vẻ, thưa thớt: *Bút trần khôn vẽ cảnh tiêu-sơ* (X-H). ‖ **Tiêu-tao** ○ 騷. Buồn-bã: *Lựa chi những khúc tiêu-tao* (K).

VĂN-LIỆU. — *Vẻ tiêu-tao lại vỗ hoa dèn* (C.O.). — *Tiêu-điều nhân-sự đã xong, Sơn-hà cũng ảo, còn-trùng cũng hư* (C.O.).

II. Tên một họ: *Tiêu-Hà.*

Tiêu 蕉. Cây chuối: *Thánh-thót tàu tiêu mấy hạt mưa* (X.H).

VĂN-LIỆU. — *Một hàng tiêu, giò thốc ngoài hiên* (Ch.Ph).

Tiêu 標. I. Cây nêu: *Cắm tiêu để nhận địa-giới.*

Tiêu biểu ○ 表. Nêu. Nghĩa bóng: Gương, mẫu cho người ta theo: *Làm tiêu-biểu cho đời.* ‖ **Tiêu-chuẩn** ○ 準. Nêu và dịch: *Kẻ học giả lấy thánh hiền làm tiêu-chuẩn.*

II. Cắm cái tiêu để nêu lên làm dấu: *Tiêu cái mả người chết đường để cho thân-nhân đến nhận.*

Tiêu đề ○ 題. Nêu lên và đề chữ vào cho người ta dễ nhận: *Tiêu-đề cái mả vô chủ.* ‖ **Tiêu-hiệu** ○ 號. (Emblème). Vật dùng để nêu rõ cái ý-nghĩa một lý-tưởng: *Cờ tam-tài là tiêu-hiệu nước Pháp. Con sư-tử là tiêu hiệu cái sức mạnh.* ‖ **Tiêu-ngữ** ○ 語. Câu, hoặc chữ nêu ra để người ta phải chú-ý: *Mấy hàng tiêu-ngữ lớn ở trên đầu bài báo.* ‖ **Tiêu-xưng** ○ 稱. Nói người có tội xưng bậy cho kẻ khác: *Tên phạm tiêu-xưng cho những người lương-thiện.*

Tiêu 消. I. 1. Tan biến mất: *Tiêu cơm. Cái nhọt tiêu đi. Tiêu sầu.* — 2. Dùng tiền chi biện các việc: *Khao vọng tiêu hết nhiều tiền.*

Tiêu cực ○ 極. Nói về sự không thực có. Trái với tích-cực: *Đạo-giáo là một học-thuyết theo chủ-nghĩa tiêu-cực.* ‖ **Tiêu-diệt** ○ 滅. Tan mất hẳn: *Chủng-loại bị tiêu-diệt.* ‖ **Tiêu-hao** ○ 耗. Tan mòn: *Của-cải tiêu-hao.* ‖ **Tiêu-hóa** ○ 化. Nói về đồ ăn vào trong ruột tan ra và biến-hóa thành chất bổ-dưỡng: *Bộ máy tiêu-hóa.* ‖ **Tiêu-hủy** ○ 毀. Phá bỏ: *Tiêu-hủy văn-bằng.* ‖ **Tiêu-khiển** ○ 遣. Giải buồn: *Đi chơi cho tiêu-khiển.* ‖ **Tiêu-ma** ○ 磨. Mòn tan: *Ngày tháng tiêu-ma.* ‖ **Tiêu-tán** ○ 散. Tiêu-tan: *Tiêu-tán nỗi ưu-phiền.* ‖ **Tiêu-thụ** ○ 售. Mua sắm hàng-hóa: *Hóa sản xứ mình được các nước ngoài tiêu-thụ.* ‖ **Tiêu-trưởng** ○ 長. Mòn đi với lớn lên: *Âm-dương tiêu-trưởng.* ‖ **Tiêu-trường** ○ 場. Chỗ có thể tiêu-thụ được hàng của mình: *Tàu là tiêu-trường của nước Nam.*

II. Tin-tức (không dùng một mình): *Tiêu-hao.*

Tiêu-hao ○ 耗. Tin-tức: *Bấy chầy chưa tỏ tiêu-hao* (K). ‖ **Tiêu-tức** ○ 息. Cũng nghĩa như tiêu-hao.

VĂN-LIỆU. — *Nghe tường ngành-ngọn tiêu-hao* (K). — *Mai-sinh kể hết tiêu-hao chuyện mình* (Nh đ-m).

Tiêu 逍. Lượn trên cao (không dùng một mình).

Tiêu-dao ○ 遙. Rong chơi thong-thả: *Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu-dao* (K).

VĂN-LIỆU. — *Ngày mượn thú tiêu-dao cửa Phật, Mối thất-tình quyết dứt cho xong* (C.O.).

Tiêu 宵. Đêm (không dùng một mình): *Nguyên-tiêu.*

VĂN-LIỆU. — *Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiêu* (C.O.).

Tiêu 硝. Chất mỏ dùng làm thuốc súng.

Tiêu-hoàng ○ 黃. Tên một vị thuốc.

Tiêu-sái 瀟洒. Phóng-khoáng, không vướng-víu: *Tinh-tình tiêu-sái.*

Tiếu

Tiếu 笑. Cười: *Ca-tiếu. Đàm-tiếu.*

Tiếu-lâm ○ 林. Truyện để cười: *Truyện tiếu-lâm.* ‖ **Tiếu-mạ** ○ 罵. Chê cười, mắng nhiếc: *Làm càn, sợ người ta tiếu-mạ.*

Tiếu 仔. Giống: *Đứa con bất-tiếu.*

Tiếu-tượng ○ 像. Tượng truyền-thần.

Tiều

Tiều 樵. Người kiếm củi: *Chú tiều.*

Tiều-phu ○ 夫. Người kiếm củi. ‖ **Tiều-tử** ○ 子. Cũng nghĩa như « tiều-phu ».

VĂN-LIỆU. — *Cỏ lan lối mọc, rêu phong dấu tiều* (B-C). — *Gió gần giọng địch, mây xa dặm tiều* (Nh-đ-m). — *Dập dìu tiếng cảnh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông* (C-d). — *Lom-khom dưới núi, tiều vài chú* (thơ bà huyện Thanh-quan).

Tiều 憔. Buồn khổ, khô héo: (không dùng một mình): *Tiều-tụy.*

Tiều-tụy ○ 悴. Buồn khổ, khô héo: *Hình-dung tiều-tụy. Cảnh nhà tiều-tụy. Nhân-dân tiều-tụy.*

Tiều

Tiều. Săng nhỏ đựng cốt người chết khi cải táng: *Bốc xương bỏ vào tiều. Tiều sành. Tiều gỗ.*

Tiểu 小. 1. Nhỏ, trái với đại: *Tiểu-đệ. Tiểu-nhi.* — 2. Tiếng gọi những người còn ít tuổi mới đi ở chùa: *Cô tiểu. Chú tiểu.*

Tiểu-công ○ 功. Tang để năm tháng. || **Tiểu-chú** ○ 註. Lời chua nhỏ ở trong sách: *Những câu tiểu-chú trong kinh truyện.* || **Tiểu-dẫn** ○ 引. Lời dẫn qua ở đầu sách: *Làm bài tiểu-dẫn.* || **Tiểu-đệ** ○ 弟. Tiếng mình tự xưng với bạn: *Tiểu-đệ vừa tiếp được thư của đại-huynh.* || **Tiểu-đồng** ○ 童. Đứa hầu trai nhỏ: *Có tiểu-đồng đứng hầu.* || **Tiểu-hàn** ○ 寒. Tiết-hậu trong một năm, mới rét ít: *Gặp tiết tiểu-hàn.* || **Tiểu-học** ○ 學. Bậc học của trẻ con: *Chương trình tiểu-học.* || **Tiểu-kỉ** ○ 己. Nhỏ-nhen chỉ biết có mình: *Lòng tiểu-kỉ.* || **Tiểu-kiều** ○ 嬌. Tiếng gọi người con gái đẹp: *Thoát đâu thấy một tiểu-kiều* (K). || **Tiểu-liệm** ○ 殮. Một lễ trong tang-chế, buộc xác người chết bằng đại-đái: *Sắm đồ tiểu-liệm.* || **Tiểu-nhân** ○ 人. Người tồi, người bậy: *Tiểu-nhân đắc-chí. Kẻ tiểu-nhân làm những điều tàn-ác.* || **Tiểu-nhi** ○ 兒. Đứa trẻ còn thơ-ấu: *Chữa bệnh tiểu-nhi.* || **Tiểu-phòng** ○ 房. Vợ lẽ: *Mới có tiểu-phòng.* || **Tiểu-sản** ○ 產. Đẻ non: *Đàn-bà tiểu-sản.* || **Tiểu-sinh** ○ 生. Tiếng học-trò tự-xưng với thầy: *Tiểu sinh được nhờ ơn thầy dạy dỗ.* || **Tiểu-số** ○ 數. Tiếng toán học. Số nhỏ hơn đơn-vị do chữ «fraction». dịch ra **Tiểu-sử** ○ 史. Sử chép truyện riêng của một người: *Tiểu-sử ông Nguyễn-Trãi.* || **Tiểu-tâm** ○ 心. Cẩn-thận: *Làm việc phải tiểu-tâm, đừng để hư hỏng.* Có người dùng sai nghĩa cho là người bụng dạ nhỏ-nhen: *Người tiểu-tâm hay thù vặt.* || **Tiểu-tiện** ○ 便. Đi đái. Thường nói tắt là tiểu: *Đi tiểu. Nước tiểu.* **Tiểu-tiết** ○ 節. Chi-tiết nhỏ-nhặt: *Không nên câu-chấp những cái tiểu-tiết.* || **Tiểu-tinh** ○ 星. Cũng nghĩa như «tiểu-phòng»: *Phận hèn vâng đã cam bề tiểu-tinh* (K). || **Tiểu-tự** ○ 字. Tên chữ đặt riêng: *Khuê-phòng tiểu-tự gọi là Vân-anh* (Nh-đ-m). || **Tiểu-tường** ○ 祥. Lễ giỗ đầu: *Làm lễ tiểu-tường.* || **Tiểu-thặng** ○ 乘 Tiếng nhà Phật, chỉ bậc tu chỉ độ lấy mình mà thôi. || **Tiểu-tiếp** ○ 妾. Người nàng hầu: *Mua làm tiểu-tiếp toan đường ép duyên* (Nh-đ-m). **Tiểu-thuyết** ○ 說. Lối tản văn chép truyện, thường là truyện đặt ra: *Đọc tiểu-thuyết.* || **Tiểu-thư** ○ 姐. Tiếng gọi con gái nhà quan. || **Tiểu-thử** ○ 暑. Tiết hậu trong một năm, mới nắng ít. || **iểu-truyện** ○ 傳. Cũng nghĩa như «tiêu-sử». || **Tiểu-trường** ○ 腸. Ruột non. || **Tiểu-xảo** ○ 巧. Khéo vặt: *Có khiếu tiểu-xảo.*

VĂN-LIỆU. — Vô tiểu-nhân, bất thành quân tử (T-ng). — *Nếu chẳng tiểu-nhân, quân-tử đói, Nếu không quân-tử, tiểu-nhân loàn* (thơ cổ). — *Chức ti, phận tiểu lâm-thường* (Nh-đ-m).

Tiểu

Tiễu 勦. Dẹp: *Đem quân đi tiễu giặc.*

Tiễu-phủ ○ 撫 Chức quan chuyên việc dẹp giặc. **Tiễu-trừ** ○ 除. Trừ dẹp: *Tiễu-trừ nghịch-tặc.*

Tim

Tim. Bộ-phận về bộ máy tuần-hoàn ở giữa ngực, hai bên có lá phổi: *Quả tim.* Nghĩa rộng: Phần ở giữa: *Tim đất. Tim đèn.*

Tim-la. Thứ bệnh lây do sự giao-cấu mà truyền vào máu.

Tim-tím. Xem «tím-tím».

Tím

Tím. Màu đỏ thẫm: *Phẩm tím.*

Tím gan. Nói khi tức giận quá không nói ra được: *Tím gan ngịch tặc.* || **Tím-tím.** Thường nói là «tim-tím». Hơi tím.

VĂN-LIỆU. — Tím như quả bồ quân (T-ng). — *Tím gan thay, khách má đào, Mông-mênh bể sở để vào, khó ra* (C-d). — *Mặt ngăn-ngắt tím, mắt sòng sọc trông* (Nh-đ-m).

Tìm

Tìm. Lùng, kiếm: *Tìm bạn. Tìm thú vui.*

Tìm-tòi. Cũng nghĩa như «tìm»: *Quanh tường có ý tìm-tòi ngần-ngơ* (K)

VĂN-LIỆU. — Bới lông tìm vết. — Vạch lá tìm sâu. — Tìm người gửi của (T-ng). — *Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi* (T-ng). — *Chim khôn đậu nóc nhà quan, Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng* (C-d). — *Tìm em như thể tìm chim, Chim ăn bể bắc, đi tìm bể đông* (C-d). — *Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa* (K). — *Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương* (C-o).

Tin

Tin. I. Việc đến tai mình biết: *Tin lành. Tin dữ.*

Tin cá. Tin thăm hỏi nhau từ xa đưa đến, do cái điển người xưa nhét thư vào bụng cá. || **Tin nhạn.** Cũng nghĩa như «tin cá», do cái điển người xưa buộc thư vào chân chim nhạn. || **Tin sương.** Tin báo cho biết trước: *Tin sương đồn-đại xa gần xôn-xao* (K). || **Tin-tức.** Nói chung về tin.

VĂN-LIỆU. — Tin đi, mối lại. — Tin ong, sứ điệp. — Tin sương luống những rày mong, mai chờ (K). — *Tin đâu sét đánh bên tai.*

II. Chắc, cho là thật, không ngờ-vực: *Tin bụng nhau. Tin lời bạn. Tin dị-đoan.*

Tin-cẩn. Chắc bằng cẩn-thận: *Người ấy có thể tin-cẩn được.* || **Tin-cậy.** Chắc bụng nhờ cậy: *Anh em bạn tin-cậy nhau.*

VĂN-LIỆU. — Tin bợm mất bò (T-ng). — *Sự nàng đã thế lời thầy dám tin* (K). — *Nghe lời chàng cũng hai đường tin nghi* (K)

Tin. Trúng: *Bắn tin vào đích.*

Tín

Tín 信. I. Đức tin thực, không gian dối : *Tin là một đức trong năm đức : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.*

Tín-nghĩa ○ 義. Tín với nghĩa : *Người có tín-nghĩa.*

II. Tin, không ngờ-vực.

Tín chỉ ○ 紙. Tờ giấy để làm tin dùng để viết khế-ước : *Mua giấy tín-chỉ để viết văn-tự.* || **Tín-chủ** ○ 主. Người chủ có lòng tin làm việc lễ-bái : *Tín-chủ sửa lễ thánh.* || **Tín-dụng** ○ 用. Tin dùng : *Người đày-tớ được chủ tín-dụng.* || **Tín-đồ** ○ 徒. Người tin theo một tôn-giáo : *Tín-đồ của đạo Phật.* || **Tín-nữ** ○ 女. Người đàn bà có lòng tín-ngưỡng : *Thiện-nam, tín-nữ.* || **Tín-ngưỡng** ○ 仰. Tin-tưởng phụng-thờ : *Tín-ngưỡng tự-do.* || **Tín-nhiệm** ○ 任. Tin cậy ủy-thác : *Được nhiều người tín-nhiệm. Có tín-nhiệm đối với công-chúng.* || **Tín-phục** ○ 服. Tin phục : *Người có đức-vọng, ai cũng tín-phục.*

III. Tin tức : *Biệt vô âm tín.*

Tỉn

Tĩn. Thứ lọ to bằng sành dùng để đựng nước mắm : *Tĩn nước mắm.*

Tinh

Tinh 精. I. Sạch, trắng, không bẩn, không tạp : *Gạo trắng tinh.*

Tinh-bạch ○ 白. Trong trắng : *Một lòng tinh-bạch.* || **Tinh-khiết** ○ 潔. Trong sạch : *Lễ-phẩm phải cho tinh-khiết.* || **Tinh-thành** ○ 誠. Lòng thực trong sạch : *Tinh-thành cảm cách đến trời đất.*

II. 1. Thuần-túy : *Tinh-túy.* — 2. Toàn, rặt, một màu không lẫn thứ gì khác : *Nhà tinh những sách. Ăn tinh những rau.*

Tinh-anh ○ 英. Phần lọc lõi tốt đẹp : *Thác là thể-phách, còn là tinh-anh* (K). || **Tinh-hoa** ○ 華. Cũng nghĩa như « tinh anh ». || **Tinh-linh** ○ 靈. Phần tinh-túy thiêng-liêng : *Người tuy chết mà tinh-linh không mất.* || **Tinh-nhất** ○ 一. Tinh-túy thuần-nhất : *Đạo học tinh-nhất.* || **Tinh-túy** ○ 粹. Phần lọc-lõi cốt-yếu : *Cái tinh-túy của một dân-tộc.* || **Tinh-thần** ○ 神. Phần sáng-suốt thiêng-liêng. Trái với vật-chất : *Sáng dạy, tinh-thần thanh-sảng. Văn-minh tinh-thần qui hơn văn-minh vật-chất.* || **Tinh-thuần** ○ 純. Tinh-túy thuần-nhất : *Sức học tinh-thuần.*

VĂN-LIỆU. — Mai cốt cách, tuyết tinh-thần (K). — *Đem lòng thành-kính viếng người tinh-anh* (Nh-đ-m).

III. Kỹ, mầu, rành, rõ : *Học phải cho tinh. Tinh nghĩa sách. Tinh mắt.*

Tinh-binh ○ 兵. Quân chọn kỹ, luyện kỹ : *Trong tay mười vạn tinh-binh* (K). | **Tinh-diệu** ○ 妙. Tinh-vi huyền-diệu : *Pháp-thuật tinh-diệu.* || **Tinh-minh** ○ 明. Cũng nghĩa như « tinh-tường ». || **Tinh-nghĩa** ○ 義. Thể văn giải thích nghĩa-lý các câu trong kinh-truyện : *Làm bài tinh-nghĩa.* || **Tinh-nhuệ** ○ 銳. Nói về quân-lính đã luyện-tập, mạnh mẽ sắc-sảo : *Quân lính tinh-nhuệ.* || **Tinh-tế** ○ 細. Kỹ-càng : *Đồ làm tinh-tế.* || **Tinh-tiến** ○ 進. Thấu rõ và tiến lên, không lầm, không lẫn : *Làm việc gì cũng phải tinh-tiến mới được.* || **Tinh tường** ○ 詳. Rành-rõ : *Tinh-tường sự-lý.* || **Tinh-thông** ○ 聰. Hiểu biết ranh-rõ : *Tinh-thông kinh-sử.* || **Tinh vi** ○ 微. Mầu-nhiệm kỹ-càng : *Những nghĩa-lý tinh-vi trong kinh-truyện.* || **Tinh-xá** ○ 舍. Nhà học : *Giảng-đạo ở tinh-xá.* || **Tinh-xảo** ○ 巧. Rành, khéo : *Công-nghệ tinh-xảo.*

VĂN-LIỆU. — Khen rằng bút-pháp đã tinh (K). — *Quý hồ tinh, bất quý hồ đa* (T-ng). — *Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh* (T-ng).

IV. (Khí). Chất lỏng ở trong loài vật đực tiết ra lúc giao-cấu : *Tinh cha, huyết mẹ.*

Tinh-dịch ○ 液. Nước tinh || **Tinh-khí** ○ 氣. Tinh và khí : *Uống thuốc bổ tinh-khí.* || **Tinh-lực** ○ 力. Hơi sức : *Đem hết tinh-lực mà làm việc.* || **Tinh-trùng** ○ 蟲. Con vi-trùng ở trong tinh-dịch.

V. Loài yêu-quái : *Con tinh.* Nghĩa rộng : Khôn-ngoan, ranh-mãnh : *Thằng bé này tinh lắm.*

Tinh khôn. Tinh và khôn. || **Tinh-ma.** Con tinh và con ma. Nghĩa rộng : ranh-mãnh : *Người đâu quỉ-quái tinh-ma* (K). || **Tinh-quái.** Cũng nghĩa như « tinh-ma ». || **Tinh-ranh.** Cũng nghĩa như « tinh-ma ».

VĂN-LIỆU. — Tinh cây đa, ma cây gạo, củ cáo cây đề (T-ng).

VI. Phần xanh ở ngoài vỏ cây tre, cây nứa : *Cạo tinh tre.*

Tinh 星. Ngôi sao : *Tinh-tú.*

Tinh-cầu ○ 球. Ngôi sao : *Nhà thiên-văn chiếu kính xem hiện-tượng các tinh-cầu.* || **Tinh-kỳ** ○ 期. Tuần bảy ngày : *Một tháng có bốn tinh-kỳ.* || **Tinh-lạc** ○ 落. Sao sa. || **Tinh-tú** ○ 宿. Nói chung về các ngôi sao. || **Tinh-tượng** ○ 象. Hiện tượng của các vì sao : *Các nhà thiên-văn xem tinh-tượng.*

Tinh 腥. Tanh (không dùng một mình).

Tinh-chiên ○ 膻. Tanh hôi : *Tủi mình khuê-khổn, liều mình tinh chiên* (Nh-đ-m).

Tinh 晶. Sáng lóng-lánh (không dùng một mình) : *Thủy-tinh.*

Tinh 旌. Cờ hiệu : *Tiếng loa dậy đất, bóng tinh dợp trời* (K).

Tinh-biểu ○ 表. Nói những người có công-trạng, tiết-tháo, được nhà vua khen tặng làm cho tỏ rệt : *Tinh-biểu người tiết-nghĩa.* || **Tinh-kỳ** ○ 旗. Nói chung về cờ : *Bác đồng chật đất, tinh-kỳ dợp sân* (K).

Tinh-vệ 精衛. Giống chim con. Theo điển cổ nói là con gái vua Viêm-đế chết đuối ở bể, mà hóa ra, suốt ngày tha đá để lấp bể. Thường dùng để nói những người có điều hờn tức mà quyết chí bền gan để rửa hờn, rửa giận : *Tình thâm bể thẳm lạ chiều, Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào* (K).

Tính

Tính. 1. Đếm theo số mà tìm ra số hoạch : *Tính ngày lấy công, Tính ngày tính tháng. Tính chia. Tính cộng.*— 2. Trù nghĩ lo-liệu : *Lo công, tính việc.*

Tính-toán. Nói chung về sự tính : *Tính-toán công việc. Tính-toán tiền nong.*

VĂN-LIỆU. — Tính quẩn, lo quanh. — Suy hơn, tính thiệt. — Tính một đàng ra một nẻo (T-ng). — *Trăm năm tính cuộc vuông tròn* (K). — *Tính sao cho trọn mọi đường thì vâng* (K). — *Vội-vàng nào kịp tính gần, tính xa* (K). — *Tính vào thế ấy, hóa ra thế này* (Nh-đ-m).

Tính 性. I. Bản-nhiên của trời phú cho : *Tính thiện. Tính ác.*

Tính-cách 〇 格. Tính-chất riêng của từng vật đã thành cái hình-thức nhất định không thay đổi được : *Tính-cách người hiền.* || **Tính-chất 〇 質.** Bản-tính và hình-chất : *Tính-chất thuần-thục.* || **Tính-hạnh 〇 行.** Tính và nết : *Tính hạnh hiền-hòa.* **Tính-khí 〇 氣.** Tính và khí : *Tính-khí cương-trực.* || **Tính-lý 〇 理.** Tên pho sách nói về tính và lý-học của chư nho đời Minh chép các học-thuyết của Tống-nho. || **Tính-lý-học 〇 理學.** Môn học nghiên-cứu về tính-tình và lý-khí : *Tính-lý-học của Tống-nho.* || **Tính-mệnh 〇 命.** Mệnh sống ; *Giữ toàn tính-mệnh.* || **Tính-tình 〇 情.** Tính và tình : *Tính-tình phong-nhã.*

VĂN-LIỆU. — Cha mẹ sinh người, trời sinh tính (T-ng).— *Văn-chương nết đất, thông minh tính trời* (K). — *Nên câu tuyệt-diệu ngụ trong tính-tình* (K). — *Tẻ vui thôi cũng tính trời biết sao* (K). — *Lạ gì tính-khí phụ-nhân* (H-Chừ).— *Nhẹ xem tính-mệnh như màu cỏ cây* (Ch-Ph).

II. Thói, nết : *Tính hay ăn vặt. Tính hay chơi.*

Tính nết. Thói, nết : *Tính nết hiền lành.*

Tính 姓. Họ, nói liền với tên : *Chồng con đâu tá, tính danh là gì* (K).

Tính 併. Gồm, chiếm (không dùng một mình) : *Kiêm tính. Thôn-tính.*

Tình

Tình 情. I. Tính tự-nhiên do sự cảm-xúc ở ngoài mà phát-lộ ra : *Tình yêu ghét. Tình cha con. Tình vợ chồng.*

Tình-ái 〇 愛. Lòng yêu nhau của hai bên trai gái : *Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm* (K). **Tình-cảm 〇 感.** Mối cảm-xúc trong lòng : *Trông thấy cảnh mà sinh ra nhiều tình-cảm.* **Tình-dục 〇 欲.** Lòng ham muốn : *Nên hạn-chế tình-dục.* || **Tình-duyên 〇 緣.** Tình và duyên : *Tình-duyên chưa dứt.* || **Tình-lang 〇 郎.** Tiếng người con gái gọi người tình-nhân của mình : *Tình-lang ơi hỡi tình-lang.* || **Tình-nghĩa 〇 義.** Tình và nghĩa : *Tình-nghĩa bạn-bè.* || **Tình-nguyện 〇 願.** Tự ý mình xin : *Tình-nguyện đi lính.* || **Tình-nhân 〇 人.** Người nhân tình : *Tình-nhân lại gặp tình-nhân* (K). || **Tình-phụ 〇 負.** Nói về chồng duồng bỏ vợ : *Vợ kiện chồng tình-phụ.* || **Tình-tự 〇 緒.** Tình thực đầu đuôi : *Kể hết tình-tự.* || **Tình-trường 〇 場.** Cuộc ái-tình trai gái : *Đắm-đuối trong tình-trường.* || **Tình-ý 〇 意.** Tình và ý : *Xem tình-ý đôi bên thế nào.*

VĂN-LIỆU. — Phụ tử tình thâm (T-ng). — *Càng âu duyên mới, càng dào tình xưa* (K). — *Tình kia, hiếu nọ ai đền cho đây* (K). — *Bâng-khuâng duyên mới, ngậm-ngùi tình xưa* (K). — *Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình* (K). — *Nỉ-non đêm ngắn, tình dài* (K). — *Tu là cỗi phúc, tình là dây oan* (K). — *Thảm vì tình lắm, lại vui vì tình* (Nh-đ-m). — *Có trăng tình-phụ lòng đèn, Ba mươi, mồng một đi tìm lấy trăng* (C-d). — *Có bát sứ tình-phụ bát đàn, Nâng-niu bát sứ vỡ tan có ngày* (C-d).

II. Nông-nỗi, sự thực : *Tình-hình. Tình-cảnh.*

Tình-cảnh 〇 境. Tình và cảnh : *Tình-cảnh nghèo-nàn.* || **Tình-cờ.** Ngẫu-nhiên, thình-lình : *Tình-cờ gặp nhau,* || **Tình đầu.** Nông-nỗi đầu đuôi : *Kể-lể tình-đầu.* || **Tình-hình 〇 形.** Sự thực và hình-trạng : *Hiểu rõ cái tình-hình xã-hội.* || **Tình-nghi 〇 疑.** Tình-hình đáng ngờ : *Bắt tình-nghi.* || **Tình-tệ 〇 弊.** Tình-hình tệ-hại : *Tình-tệ trong dân nhiều nỗi khốn-khổ.* || **Tình-tiết 〇 節.** Những chi-tiết về sự tình : *Việc ấy có nhiều tình-tiết khả-nghi.* **Tình-thế 〇 勢.** Tình và thế : *Tình-thế trong nước đã hưng-khởi.* || **Tình-trạng 狀.** Tình-hình và trạng thái : *Tình-trạng đáng thương.*

VĂN-LIỆU. — Tình ngay, lý gian (T-ng). — *Ngày xuân đã dễ tình-cờ mấy khi* (K). — *Tình cờ chẳng hẹn mà nên* (K). — *Chồng lớn, vợ bé thì xinh, Chồng bé, vợ lớn ra tình chị em* (C-d).

Tỉnh

Tỉnh 省. I. 1. Khu-vực cai-trị gồm có nhiều phủ, huyện : *Tỉnh Hà-đông. Tỉnh Hà-nam. Sáu tỉnh Nam kỳ.* — 2. Chỗ quan tỉnh đóng, do chữ tỉnh-lỵ nói tắt : *Lên tỉnh đổ thuế.*

Tỉnh-đường 〇 堂. Dinh quan tỉnh : *Việc đã bẩm lên tỉnh đường.* || **Tỉnh-lỵ.** Nơi có các công sở trong một tỉnh đóng : *Phủ-lạng-thương là tỉnh-lỵ tỉnh Bắc-giang.* || **Tỉnh-thành 〇 城.** Nói chung về nơi thành-thị : *Người ở tỉnh-thành.*

II. Giảm, bớt (không dùng một mình) : *Tỉnh-giảm.*

Tỉnh-giảm 〇 減. Giảm bớt : *Tỉnh-giảm ăn uống.*

III. Xét, thăm : *Tỉnh sát. Tu tỉnh. Thần hôn định tỉnh.*

Tỉnh 井. Giếng (không dùng một mình).

Tỉnh-điền 〇 田. Lối chia ruộng ra hình chữ tỉnh, có chín phần, tám phần chung quanh, cấp cho dân, còn phần ở giữa dân phải cấy lúa để sung-công.

Tỉnh 醒. 1. Sáng-suốt không mê : *Ốm nặng mà người vẫn tỉnh. Lương-tâm thường tỉnh.* — 2. Hết say : *Tỉnh rượu.* — 3. Nói về ngủ không mê, thức dậy là hết mê : *Người tỉnh ngủ, hơi động đã thức dậy. Tỉnh giấc. Tỉnh ngủ.*

Tỉnh-ngộ 〇 悟. Tỉnh ra mà biết rõ : *Lương-tâm tỉnh-ngộ.* || **Tỉnh-táo.** Không buồn ngủ, không mê-muội : *Thức khuya mà vẫn tỉnh-táo. Tâm-thần tỉnh-táo.*

VĂN-LIỆU. — Bất tỉnh nhân-sự (T-ng). — *Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm-bao. — Bâng-khuâng như tỉnh như say một mình. — Giờ chiều như tỉnh, giờ chiều như say* (K).

Tĩnh

Tĩnh. Ban thờ chư-vị : *Lập tĩnh thờ mẫu.*

Tĩnh 靜. Im lặng: *Đêm tĩnh.*

Tĩnh-dưỡng ○ 養. Nghỉ yên một chỗ để dưỡng sức : *Đau phải nghỉ để tĩnh-dưỡng.* ‖ **Tĩnh-khí** ○ 氣. Dẹp yên khí nóng-nảy : *Bình-tâm tĩnh-khí.* ‖ **Tĩnh-mịch** ○ 寞. Im lặng: *Ở nơi tĩnh-mịch.* ‖ **Tĩnh-tâm** ○ 心. Giữ cái tâm cho yên lặng: *Tĩnh-tâm mà suy-xét.* **Tĩnh-tọa** ○ 坐. Ngồi lặng-yên : *Tĩnh-tọa mà ngẫm-nghĩ.* ‖ **Tĩnh-túc** ○ 肅. Yên-lặng, nghiêm-chỉnh : *Vào đền chùa phải tĩnh-túc.* ‖ **Tĩnh-xá** ○ 舍. Nhà vắng lặng để ở tu, ở học : *Làm tĩnh-xá để đọc sách.*

Tĩnh 淨. Trong sạch (không dùng một mình): *Thanh tĩnh.*

Tĩnh-thổ ○ 土. Đất trong sạch của cõi Phật: *Độ sang tĩnh-thổ.*

Tịnh

Tịnh. Tính gồm lại được là bao nhiêu cân hàng không kể bì : *Tịnh hàng cho lên xe lửa.*

Tịnh 並. Hợp làm một (không dùng một mình).

Tịnh-đế ○ 蒂. Chung một đài, một cuống: *Chùm hoa tịnh-đế trơ-trơ chưa tàn* (C-o).

Tít

Tít. Lắm, thẳm : *Xa tít. Quay tít. Say tít.*

Tít-mù. Xa thăm-thẳm mờ mịt không trông rõ nữa : *Cao tít-mù xanh. Xa tít mù.*

VĂN-LIỆU.— Tít mù, lăm cá bóng chim mấy trùng (H-T).

Tịt

Tịt. Nổi cục ở ngoài da : *Ngứa gãi nổi tịt. Muỗi đốt tịt.*

Tịt. Nghẹt lại, không phát ra được : *Pháo tịt. Người ta nói mà cứ ngồi tịt không trả lời được.*

Tịt-mít. Nói về ý-tưởng bế-tắc không nghĩ ra được : *Tịt-mít không nghĩ được câu nào.*

Tiu

Tiu. Nhạc-khí bằng đồng hình như cái bát úp, của thầy cúng thường dùng đánh với cái cảnh : *Tiếng cảnh. Tiếng tiu.*

VĂN-LIỆU. — Dập-dìu tiếng cảnh, tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông (C-d). — *Khi cảnh, khi tiu, khi chũm-chọe* (X-H).

Tiu-nguỷu. Trở bộ buồn rầu thất-vọng : *Xin không được, mặt tiu-nguỷu.*

VĂN-LIỆU. — Tiu-nguỷu như mèo cắt tai (T-ng).

Tíu

Tíu. Bàn dài, hẹp bản, cao cẳng, hai bên có ò.

Tíu-tít. Ríu-rít : *Người đến hỏi nợ tíu-tít. Công việc tíu-tít.*

To

To. 1. Lớn bề ngang, trái với nhỏ : *To đầu. To gan. To tiếng.* — 2. Thô : *Vải to mặt. To da hay nẻ.* — 3. Nhiều : *Được to. Lãi to. Ăn to.*

To gan. Nói người có can-đảm, mạnh-bạo quả quyết : *Kẻ cướp to gan.* ‖ **To-tát.** Nói chung về cái « to ».

VĂN-LIỆU. — To đầu, mà dại. — To đầu, khó chui. — Mặt to, tai lớn. — Lớn đầu, to cái dại. — Bé người to con mắt. — Vào nhỏ, ra to. — Ăn to, nói lớn. To như con voi nan. — Cả vú, to hông, cho không chẳng mảng (T-ng). — *Mệnh-chung đang mắc nạn to* (K).

Tó

Tó. Nạng dùng để chống xe, chống súng : *Tó xe. Tó súng.*

Tó. Xiêu dẹo : *Ốm tó. Đi ngã xiêu, ngã tó.*

Tó-ré. Ốm quá, chỉ còn trơ xương với da.

Tò

Tò-he. Đồ chơi của trẻ con, làm bằng bột tẻ hấp chín : *Mua cái tò-he cho con chơi.*

Tò-mò. Dò-dẫm : *Đi tò-mò cả đêm. Tính hay tò-mò chuyện người.*

Tò-tò. Lẽo-đẽo theo sau : *Đi theo tò-tò.*

Tò-vò. I. Loài côn-trùng hình như con ong, hay làm tổ bằng đất : *Tò-vò bắt nhện.*

VĂN-LIỆU. — Tò-vò mà nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quyến nhau đi (C-d). — *Kiến leo cột sắt bao mòn, Tò-vò xây tổ bao tròn mà xây* (C-d).

II. Nói về cách kiến-trúc hình bán-nguyệt như cái cửa tổ con tò-vò : *Cửa tò-vò.*

Tỏ

Tỏ. I. Rõ-rệt : *Ngọn đèn sáng tỏ. Làm cho tỏ mặt phi-thường* (K).

Tỏ-rạng. Rực-rỡ vẻ-vang : *Tỏ-rạng gia-môn.* ‖ **Tỏ-rõ.** Cũng nghĩa như « tỏ-tường ». ‖ **Tỏ-tường** Rành rõ : *Tỏ-tường thực hư.*

VĂN-LIỆU. — Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay (T-ng). — *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở còn cao hơn gò* (C-d). — *Chuông có đánh mới kêu, Đèn có khêu mới tỏ* (T-ng). — *Con ong đã tỏ đường đi, lối về* (K). — *Dưới đèn tỏ rạng, má đào thêm xuân* (K). — *Làm trai quyết chí tang-bồng, Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam* (C-d).

II. Bày dãi : *Tỏ lòng. Tỏ tình. Tỏ nỗi oán.*

Tỏ bày. Dãi bày.